

Phụ lục II

**TỔNG HỢP CẮT GIẢM DỰ TOÁN CHI NĂM 2020 ĐỐI VỚI CÁC NHIỆM VỤ CHI KHÔNG TỰ CHỦ, KHÔNG THƯỜNG XUYỀN
CỦA KHỐI CÁC SỞ, NGÀNH, ĐƠN VỊ THUỘC TỈNH VÀ CÁC TỔ CHỨC HỘI**

(Kèm theo Báo cáo số 81 /BC-UBND ngày 06 / 7 /2020 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đvt: Triệu đồng.

TT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2020 đã giao	Điều chỉnh giảm dự toán 2020										Dự toán không tự chủ, không thường xuyên năm 2020 còn lại	Ghi chú
			QLHC	SN Giáo dục và Đào tạo	SN KHCN	SN Y tế	SN VH TT, TT và PTT	ĐBXH	SN Kinh tế	SN Bảo vệ môi trường	Chi khác	Cộng		
	TỔNG CỘNG	853,952	56,295	40,839	9,695	154,239	18,442	8,939	22,790	4,522	1,105	316,867	537,025	
1	Văn phòng HĐND tỉnh	10,314	4,565	-	-	-	-	-	-	-	-	4,565	5,565	
2	Văn phòng UBND tỉnh	16,039	6,454	126	-	-	-	-	-	-	-	6,580	9,459	
3	Tỉnh ủy	33,223	12,342	457	-	-	-	-	-	-	-	12,799	20,424	
4	Sở Nông nghiệp và PT nông thôn	39,735	2,549	-	150	-	-	-	11,238	-	-	13,938	25,751	
5	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	59,492	909	2,575	-	-	-	7,770	-	-	-	11,254	47,729	
6	Ban quản lý Khu KTM Chu Lai	4,158	45	125	-	-	-	-	1,225	175	-	1,570	2,553	
7	Sở Xây dựng	2,697	911	-	-	-	-	-	100	-	-	1,011	1,687	
8	Sở Tài nguyên và Môi trường	29,176	404	-	-	-	-	-	1,840	4,347	-	6,591	22,586	
9	Sở Y tế	232,756	842	-	-	154,239	-	-	-	-	-	155,081	78,066	
10	Tỉnh đoàn	4,608	1,614	636	105	-	-	-	130	-	-	2,485	2,124	
11	Sở Giao thông vận tải	28,107	926	-	-	-	-	-	2,474	-	-	3,400	24,707	
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	157,606	83	24,360	-	-	-	-	-	-	-	24,443	133,164	
13	Sở Nội vụ	18,922	5,620	1,253	-	-	-	-	-	-	-	6,873	12,081	
14	Sở Khoa học và Công nghệ	29,431	70	-	9,290	-	-	-	-	-	-	9,359	20,071	
15	Sở Công thương	12,771	346	-	-	-	50	-	1,070	-	-	1,466	11,305	
16	Sở Tài chính	4,439	1,817	129	-	-	-	-	-	-	-	1,945	2,494	
17	Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch	85,831	598	-	-	-	13,353	-	2,970	-	-	16,921	68,910	
18	Sở Kế hoạch và Đầu tư	5,960	1,295	37	-	-	-	-	983	-	-	2,314	3,683	
19	Sở Tư pháp	4,250	650	80	-	-	-	1,170	-	-	-	1,900	2,431	

TT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2020 đã giao	Điều chỉnh giảm dự toán 2020										Dự toán không tự chủ, không thường xuyên năm 2020 còn lại	Ghi chú
			QLHC	SN Giáo dục và Đào tạo	SN KHCN	SN Y tế	SN VH TT, TT và PTTT	ĐBXH	SN Kinh tế	SN Bảo vệ môi trường	Chi khác	Cộng		
20	Thanh tra tỉnh	3,621	733	15	-	-	-	-	-	-	-	748	2,873	
21	Sở Ngoại vụ	7,747	4,380	52	-	-	30	-	-	-	-	4,462	3,665	
22	Hội Nông dân	2,817	430	488	150	-	-	-	-	-	-	1,068	1,535	
23	UBMT Tổ Quốc tỉnh	6,432	3,158	35	-	-	-	-	-	-	-	3,193	3,239	
24	Sở Thông tin và Truyền thông	13,835	24	-	-	-	2,735	-	-	-	-	2,759	11,076	
25	Hội Liên hiệp phụ nữ	1,733	753	59	-	-	-	-	-	-	-	811	922	
26	Ban Dân tộc	3,725	925	494	-	-	-	-	100	-	-	1,519	2,064	
27	Hội cựu chiến binh	641	290	-	-	-	-	-	-	-	-	290	351	
28	Ban PCTT và TKCN	1,240	440	-	-	-	-	-	-	-	-	440	983	
29	Trường Đại học Q.Nam	2,700	-	2,700	-	-	-	-	-	-	-	2,700	-	
30	Trường Cao đẳng y tế	1,950	-	1,650	-	-	-	-	-	-	-	1,650	300	
31	Trường CĐ K/tế Kỹ thuật	3,032	-	2,820	-	-	-	-	-	-	-	2,820	182	
32	Trường Chính trị	1,250	-	1,100	-	-	-	-	-	-	-	1,100	150	
33	Trường Cao đẳng Công nghệ	1,650	-	1,650	-	-	-	-	-	-	-	1,650	-	
34	TT HCC và Xúc tiến đầu tư	1,993	20	-	-	-	-	-	-	-	-	20	1,973	
35	Đài Phát thanh TH	8,190	-	-	-	-	2,274	-	-	-	-	2,274	5,916	
36	Các tổ chức Hội	11,882	3,106	-	-	-	-	-	661	-	1,105	4,871	7,011	
36.1	Các tổ chức có tính đặc thù	8,857	3,106	-	-	-	-	-	661	-	-	3,766	5,091	
	Hội Chữ thập đỏ	922	362	-	-	-	-	-	-	-	-	362	561	
	Hội Người mù	270	110	-	-	-	-	-	-	-	-	110	160	
	Hội Luật gia	319	150	-	-	-	-	-	-	-	-	150	169	
	Hội nạn nhân chất độc da cam	998	930	-	-	-	-	-	-	-	-	930	68	
	Ban Đại diện người cao tuổi	370	140	-	-	-	-	-	-	-	-	140	230	
	Hội Cựu thanh niên xung phong	155	70	-	-	-	-	-	-	-	-	70	85	
	Hội Từ yêu nước	194	70	-	-	-	-	-	-	-	-	70	124	

[illegible]